



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SoXD-QLHD&VLXD

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại các mỏ tháng 5/2025

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 5/2025

STT	Nơi bán	Tên vật liệu/Khoáng sản	Tỷ trọng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đồng)	Nhà sản xuất	Ghi chú
1	(Mỏ đá Tân Cang 7, 9)	Đá 0x4	Thông báo phát hành giá các loại đá xây dựng không có thông tin về tỷ trọng	tấn	104.380	Hợp tác xã An Phát	Bảng báo giá theo Văn bản số 133/2025/AP-TB ngày 27/5/2025 của Hợp tác xã An Phát
		Đá 0x4A		tấn	84.080		
		Đá mi bụi ly tâm		tấn	100.080		
		Đá mi sàng ly tâm		tấn	119.180		
		Đá 1x2 ly tâm		tấn	170.480		
		Đá 1x2 (13/25) ly tâm		tấn	174.853		
		Đá 10x16 ly tâm		tấn	176.780		
		Đá vệ sinh		tấn	44.398		
		Đá 1x2 (13x25)		tấn	165.580		
		Đá 1x2 (13x25)A		tấn	154.580		
		Cát nghiền cho bê tông xi măng		tấn	165.780		
		Đá dăm 5x10 cho BTXM		tấn	152.180		
		Đá dăm 5x20 cho BTXM		tấn	191.680		
		Cấp phối đá dăm Dmax25		tấn	156.180		
		Cấp phối đá dăm Dmax37,5		tấn	154.780		
		Đá 4x6		tấn	147.580		
2	Mỏ đá Tân Cang 6	Đá 0x4	Công ty Cung cấp bảng báo giá không có thông tin về tỷ trọng	tấn	175.000	Liên hiệp Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Đồng Nai	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá Dmax 25		tấn	190.000		
		Đá 1x2 lưới 25		tấn	200.000		
		Đá 10x16		tấn	227.273		
		Đá mi sàng		tấn	159.091		
		Đá mi bụi		tấn	159.091		
		Đá 1x2 (10x20 VSI)	1,55	tấn	196.900		
		Đá 1x2 (S22)	1,55	tấn	177.300		
		Đá 1x2 (S25)	1,55	tấn	172.000		
		Đá 1x2 (13x22 VSI)	1,55	tấn	199.000		
		Đá 5x20 (VSI)	1,55	tấn	190.400		
		Đá mi sàng (5x13 VSI)	1,45	tấn	171.200		

3	Mỏ đá Tân Cang 8	Đá mi sàng (5x10 VSI)	1,45	tấn	167.700	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO,chi nhánh công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại Phước Tân	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá mi sàng	1,45	tấn	119.000		
		Đá mi bụi	1,7	tấn	102.800		
		Đá 2x4 (20x40 VSI)	1,55	tấn	162.200		
		Đá 0x4 A1	1,7	tấn	75.700		
		Đá 0x4	1,7	tấn	108.000		
		Đá 0x4 (0x37,5 VSI)	1,7	tấn	128.700		
		Đá 0x4 (0x25 VSI)	1,7	tấn	146.100		
		Đá 4x6 A1	1,7	tấn	92.000		
		Cát nghiền M5	1,6	tấn	167.700		
		Cát nghiền (0-:-6)	1,6	tấn	151.800		
		Đá vệ sinh		tấn	37.900		
4	Mỏ đá Tân Cang 1	Đá 0x4 A	1,75	tấn	91.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 247/VLXD-KH ngày 26/5/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá Dmax 37,5	1,75	tấn	112.300		
		Đá 0x4	1,75	tấn	94.200		
		Đá 0x4 V	1,75	tấn	90.200		
		Đá Dmax 25	1,68	tấn	126.200		
		Đá 10x16	1,5	tấn	159.200		
		Đá 5-20	1,55	tấn	176.800		
		Đá 1x2	1,55	tấn	154.200		
		Đá 1x2 QC	1,55	tấn	160.200		
		Đá 2x4	1,55	tấn	148.300		
		Đá 4x6	1,55	tấn	131.400		
		Đá mi sàng	1,55	tấn	86.200		
		Đá mi bụi	1,7	tấn	85.500		
		Đá vệ sinh	1,8	tấn	34.100		
		Đá phong hóa làm vật liệu san lấp	1,68	tấn	40.000		
5	Mỏ đá Thiện Tân 2	Đá 0x4	1,8	tấn	82.900	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 247/VLXD-KH ngày 26/5/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1,8	tấn	80.300		
		Đá Dmax 37,5	1,8	tấn	95.000		
		Đá 0x4 V	1,8	tấn	73.400		
		Đá Dmax 25	1,75	tấn	102.500		
		Đá 1x2	1,65	tấn	130.400		
		Đá 1x2 QC	1,65	tấn	135.800		
		Đá 1x2 BT	1,65	tấn	135.800		
		Đá 1x2 HQ	1,65	tấn	135.800		
		Đá 2x4	1,65	tấn	131.500		
		Đá mi sàng	1,6	tấn	90.700		
		Đá mi bụi	1,75	tấn	70.500		

		Đá vệ sinh	1,8	tấn	34.300		
		Đá phong hóa làm vật liệu san lấp	1,75	tấn	40.000		
6	Mỏ đá Thanh phú 1	Đá 0x4	1,8	tấn	89.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 247/VLXD-KH ngày 26/5/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1,8	tấn	85.500		
		Đá Dmax 37,5	1,8	tấn	97.400		
		Đá 0x4 V	1,8	tấn	74.700		
		Đá Dmax 25	1,75	tấn	103.500		
		Đá 1x2	1,65	tấn	131.700		
		Đá 1x2 QC	1,65	tấn	138.400		
		Đá 1x2 BT	1,65	tấn	138.400		
		Đá 1x2 HQ	1,65	tấn	138.400		
		Đá 2x4	1,65	tấn	131.900		
		Đá 4x6A	1,7	tấn	102.900		
		Đá 5x7	1,7	tấn	92.500		
		Đá 5x7V	1,7	tấn	75.500		
		Đá mi sàng	1,65	tấn	88.600		
		Đá mi bụi	1,75	tấn	74.800		
		Đá vệ sinh	1,8	tấn	37.800		
		Cát xây dựng (khai thác tuyển rửa trên bờ)	1,56	tấn	58.500		
		Đất san lấp (đất đắp nền)	1,63	tấn	32.500		
		Đất gạch	1,47	tấn	42.000		
7	Mỏ đá Soklu 2	Đá 0x4	1,75	tấn	94.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 247/VLXD-KH ngày 26/5/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1,75	tấn	74.500		
		Đá 0x37,5	1,75	tấn	117.900		
		Đá 0x25	1,75	tấn	117.600		
		Đá 10x19	1,54	tấn	153.600		
		Đá 10x16	1,54	tấn	162.800		
		Đá 1x2	1,55	tấn	159.200		
		Đá 1x2 A	1,55	tấn	126.000		
		Đá 1x2 HQ	1,55	tấn	159.200		
		Đá 2x4	1,55	tấn	152.600		
		Đá 2,5x5					
		Đá 4x6	1,56	tấn	146.400		
		Đá 4x6 A	1,56	tấn	101.900		
		Đá mi sàng	1,55	tấn	113.700		
		Đá mi bụi	1,75	tấn	88.200		
		Đá 0x4	1,75	tấn	94.800		
		Đá 0x4 A	1,75	tấn	74.500		

8	Mỏ đá Soklu 5	Đá 0x37,5	1,75	tấn	118.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 247/VLXD-KH ngày 26/5/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x25	1,75	tấn	120.200		
		Đá 10x19	1,54	tấn	164.100		
		Đá 10x16	1,54	tấn	169.900		
		Đá 1x2	1,55	tấn	163.800		
		Đá 1x2 A	1,55	tấn	126.000		
		Đá 1x2 HQ	1,55	tấn	163.800		
		Đá 2x4	1,55	tấn	159.500		
		Đá 2,5x5	1,55	tấn	172.400		
		Đá 4x6	1,6	tấn	142.900		
		Đá 4x6 A	1,6	tấn	102.700		
		Đá mi sàng	1,5	tấn	125.800		
		Đá mi bụi	1,75	tấn	88.300		
9	Mỏ đá Ấp Miếu	Đá 1x1 ly tâm	1,55	tấn	170.000	Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân	Bảng thông báo giá sản phẩm đá các loại theo Thông báo ngày 02/5/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân
		Đá 1x2 ly tâm	1,55	tấn	161.000		
		Đá mi sàng ly tâm (5x13 ly tâm)	1,6	tấn	119.000		
		Đá mi bụi ly tâm (0-6 ly tâm)	1,65	tấn	101.000		
		CPDD loại Dmax25 (đá 0x25)	1,75	tấn	135.000		
		CPDD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5 QC)	1,75	tấn	123.000		
		Đá 20x40	1,55	tấn	155.000		
		Đá 0x37,5	1,75	tấn	108.000		
10	Mỏ đá Tân Cang 3	Đá 0x4	1,75	tấn	96.000	Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 1x2	1,55	tấn	160.182		
		Đá 1x2 xanh	1,55	tấn	166.409		
		Đá 0x4	1,7	tấn	99.455		
		Đá 0x4 xanh	1,7	tấn	106.818		
		Cấp phối đá dăm	1,7	tấn	106.818		
		Đá 0x4 loại 2	1,7	tấn	65.000		
		Đá Dmax 25	1,7	tấn	129.000		
		Đá Dmax 37,5	1,7	tấn	115.000		
		Đá 4x6	1,7	tấn	136.305		
		Đá 4x6 loại 2	1,7	tấn	85.000		
		Đá mi bụi	1,65	tấn	94.208		
		Đá mi sàng	1,65	tấn	95.208		
		Đá vệ sinh (đầu trạm cân)	1,9	tấn	46.962		
		Đá vệ sinh lẫn bùn	1,9	tấn	19.115		
		Đá học loại 3	1,892	tấn	34.075		
		Đá 1x2	1,65	tấn	137.885		

11	Mỏ đá Thanh Phú 2	Đá 0-25	1,8	tấn	106.985	Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 0-37,5	1,8	tấn	106.985		
		Đá 0x4 A	1,8	tấn	93.111		
		Đá mi sàng	1,75	tấn	89.117		
		Đá mi bụi	1,75	tấn	81.325		
		Đá 4x6	1,7	tấn	107.946		
		Đá 5x7	1,7	tấn	98.675		
		Đá vệ sinh	1,8	tấn	45.455		
12	Mỏ đá Tân Cang 4	Đá 1x2	Công ty Cung cấp bảng báo giá không có thông tin về tỷ trọng	tấn	157.000	Công ty TNHH SX&KD Vật liệu xây dựng DGT	Công ty Cung cấp bảng báo giá ngày tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 1-2 VSI		tấn	171.000		
		Đá mi sàng		tấn	90.000		
		Đá mi sàng VSI		tấn	110.000		
		Đá mi bụi		tấn	94.000		
		Đá 0x4		tấn	92.000		
		Đá Dmax 25		tấn	130.000		
		Đá Dmax 37,5		tấn	115.000		
13	Mỏ đá Thiện Tân 9	Đất san lấp	Không có thông tin về tỷ trọng	m3	70.742	Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 27/CV-TTP ngày 20/3/2025 của Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK
		Đá phong hóa xay ra đá 0x4 vàng (chất lượng thấp)		m3	99.000		
14	Mỏ đá Thanh Phú 3	Đá nguyên liệu (Đá sau nổ mìn...)	1,848	m3	230.123	HTX Sản xuất TM&DV Bình Thạch	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá phong hóa	1,848	m3	126.259		
15	Mỏ đá Thiện Tân 1	Đá 1x2 lưới 27	1,65	tấn	134.986	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 1x2 BT	1,65	tấn	123.967		
		Đá 4x6	1,7	tấn	113.904		
		Đá 4x6 N	1,7	tấn	114.974		
		Đá 0x4	1,8	tấn	98.990		
		Đá Dmax 25	1,8	tấn	108.585		
		Đá Dmax 37,5 (0x4 QC)	1,8	tấn	108.585		
		Đá mi bụi	1,8	tấn	78.283		
		Đá mi bụi nhỏ	1,8	tấn	83.334		
		Đá mi sàng	1,6	tấn	100.568		
		Đá học	1,6	tấn	125.000		
		Đá 1x2 (ls25)	1,65	tấn	151.515		Công ty Cung cấp bảng báo

16	Mỏ đá Thiện Tân 7	Đá 1x2 (ls27)	1,65	tấn	147.658	HTX Dịch vụ vận tải - Khai thác Thăng Long	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 0x4	1,8	tấn	99.495		
		Đá mi	1,75	tấn	86.753		
		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ	1,88	tấn	61.236		
17	Mỏ đá Soklu 3	Đá 0x4 loại 1	1,65	tấn	93.000	Công ty TNHH Kiểm Tân II	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 0x4 loại 2	1,37	tấn	88.000		
		Đá 1x2 loại 1	1,5	tấn	157.273		
		Đá 1x2 loại 2	1,27	tấn	125.000		
		Đá mi bụi	1,55	tấn	100.000		
		Đá mi sàng	1,3	tấn	130.000		
18	Mỏ đá Xuân Hòa	Đá 1x2	1,5	tấn	160.000	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	Công ty cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 0x4	1,7	tấn	106.000		
		Đá 4x6	1,66	tấn	128.000		
		Đá mi bụi	1,7	tấn	122.000		
		Đá mi sàng	1,55	tấn	124.000		
		Đá ly tâm các loại					
		Đá 0x25	1,6	tấn	138.000		
		Đá 0x37,5	1,67	tấn	132.000		
19	Mỏ đá Núi Nứa	Đá 1x2	1,7	tấn	146.524	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu	Công ty cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 1x2, sàng 22	1,7	tấn	149.198		
		Đá 1x2, loại 1	1,7	tấn	152.139		
		Đá 2x4	1,7	tấn	140.321		
		Đá 2x4 loại 1	1,7	tấn	143.850		
		Đá 4x6	1,75	tấn	131.948		
		Đá 4x6 A	1,75	tấn	100.779		
		Đá 0x4 B	1,5	tấn	80.606		
		Đất đắp nền	1,5	tấn	80.606		
		Đá 0x4 loại 1	1,83	tấn	106.309		
		Đá 0x4 loại 2	1,83	tấn	81.470		
		Đá mi sàng	1,7	tấn	114.438		
		Đá mi bụi	1,75	tấn	111.169		
		Đá 0x5mm VSI	1,75	tấn	134.545		
		Đá 5x10mm VSI	1,7	tấn	176.123		
		Đá 5x10mm VSI rửa	1,7	tấn	184.145		
		Đá 5x16, 5x20mm VSI	1,7	tấn	176.685		
		Đá 5x20mm VSI rửa	1,7	tấn	184.705		
		Đá 10x25mm VSI	1,7	tấn	174.866		
		Đá CPĐD Dmax 25	1,83	tấn	128.664		

		Đá CPĐD Dmax 37,5	1,83	tấn	123.696		
		Đá 0x5mm VSI rửa, cát nghiền	1,8	tấn	143.535		
		Đá 0x5mm VSI rửa, cát nghiền bùn sét <1,5%	1,8	tấn	148.585		
		Đá hộc	1,8	tấn	103.030		
		Đá vệ sinh	2,5	tấn	46.545		
		Đá đổ hỗn hợp (m3)	Đo thùng	m3	93.636		
		Đất san lấp (m3)	Đo thùng	m3	93.636		
		Đá 10x16mm VSI	1,7	tấn	177.685		
		Đá 10x19mm VSI	1,7	tấn	174.866		
		Đá 10x31mm VSI	1,7	tấn	170.321		
20	Mô đá Gia Canh 1	Đá 1x2	1,5	tấn	230.123	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai phong	Công ty cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)
		Đá 0x4	1,66	tấn	126.259		
		Đá 4x6	1,55	tấn	155.114		
		Đá Mi	1,7	tấn	117.606		
		Đá xô bờ	1,65	tấn	74.770		

- Giá công bố nêu trên là giá bán tại mỏ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp công bố giá tại bảng trên có sai khác với bảng báo giá đính kèm, thì áp giá theo bảng báo giá đính kèm. Chủ các mỏ cung cấp báo giá chịu trách nhiệm hoàn toàn về giá bán công bố nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Số điện thoại: 0251.3846283)/.

Nơi nhận:

- Các Sở: NN&MT, CT, Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- các Ban quản lý dự án ĐTXD cấp tỉnh
- Các Ban quản lý dự án ĐTXD cấp huyện;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng;
- Đăng Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐ&VLXD.Chiến

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thành Phương